

Bản án số: 24/2020/DS-PT
Ngày 25 - 3 - 2020
V/v: T/c “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm
Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2019/TLPT-DS ngày 02-12-2019 về việc Tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 09-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐ-PT ngày 14-01-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐ-PT ngày 27-02-2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thường trú: Ấp P1, xã P2, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tạm trú: Số 202 C, Phường XX, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T: Con gái Nguyễn Thị H (Cùng địa chỉ với bà Th - Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Như C, sinh năm 1968. Địa chỉ: C54 tổ 4, ấp P1, xã P2, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 23-02-2017 bà T cho ông Nguyễn Như C mượn số tiền 200.000.000 đồng, ông C hẹn sau vài tháng sẽ hoàn trả. Số tiền có được là do Bà và ông C chuyển nhượng đất ở ấp Hải Lâm được 785 triệu đồng, Bà được chia 385 triệu, phần còn lại là của ông C. Bà T đã gửi tiền cho ông C qua tài khoản của ông C tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Do ông C không trả tiền như cam kết, nên yêu cầu ông C trả số tiền 200.000.000 đồng đã mượn nêu trên.

** Bị đơn ông Nguyễn Như C trình bày:*

Việc Ông nhận số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 23-02-2017 là do bà T chuyển cho Ông để trả nợ chung, Ông sẽ có trình bày về các khoản nợ trong hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án hòa giải 10-7-2019, để Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C xác định, bà T đã chuyển tiền cho Ông là để trả nợ cho Ông và phần còn lại nhờ Ông thanh toán nợ cho người khác. Ông không chấp nhận yêu cầu của bà T đòi Ông trả số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, Ông không cung cấp được những chứng cứ liên quan đến các khoản nợ như đã trình bày.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 09-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T;

Buộc ông Nguyễn Như C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thi hành án và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23-9-2019, ông Nguyễn Như C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu Ông trả số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu) đồng.

Tại cấp phúc thẩm, ông C cung cấp được những tài liệu chứng cứ mới gồm: “Sổ vay vốn” dùng cho hộ gia đình; “Biên lai thu lãi, thu tiền gửi” ngày 07-4-2017”; “Phiếu giao dịch” ngày 07-4-2017”. Các bên không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác. Nguyên đơn đồng ý giao cho ông C ½ số tiền vay vốn hộ nghèo là 7.500.000

đồng; Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng:*

+ Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng; thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc giao cho ông C số tiền 7.500.000 đồng. Áp dụng Khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 192.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng của vụ án:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay nên xác định quan hệ tranh chấp cần được giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại huyện L, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L.

[2] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

Căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và theo sự thừa nhận của các bên đương sự, nhận thấy:

Trước đây, ông C và bà T là vợ chồng. Ngày 20-5-2015 hai bên ly hôn theo “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự” của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn nêu trên thì bà T được quyền nuôi 03 con chưa thành niên và về tài sản chung, nợ chung các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 23-02-2017, bà T có ra Phòng giao dịch Văn Thánh, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Ngân hàng Thương mại Á Châu chuyển vào tài khoản của ông C số tiền 200.000.000 đồng. Chứng

cứ là bảng sao kê giấy nộp tiền được Ngân hàng Á Châu xác nhận về việc người chuyển tiền và người nhận số tiền 200.000.000 đồng. Chứng cứ này hoàn toàn phù hợp với lời khai của nguyên đơn và bị đơn, phù hợp với nội dung trên giấy chuyển tiền có ghi: “Chị T cho anh C mượn”.

Theo bà T khai, số tiền Bà chuyển cho ông C mượn này có nguồn gốc do chuyển nhượng tài sản chung là quyền sử dụng đất tại ấp Hải Lâm, ông C và Bà mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ là 400.000.000 đồng.

Xét thấy, nội dung chuyển tiền ghi trên giấy nộp tiền còn lưu tại Ngân hàng là ý chí chủ quan của người chuyển tiền, không phải là căn cứ duy nhất để khẳng định việc người nhận tiền có phải là mượn tiền hay không. Nên giấy nộp tiền của bà T tại Ngân hàng Á Châu chỉ thể hiện được việc Bà có chuyển số tiền 200.000.000 đồng cho ông C. Nghĩa vụ của người nhận tiền là phải chứng minh về lý do nhận tiền cũng như số tiền mình nhận đã sử dụng vào việc gì. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C đều cho rằng số tiền 200.000.000 đồng do bà T chuyển là một phần bà T trả nợ cho Ông và phần còn lại để Ông trả nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cho người khác. Tuy nhiên, ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc bà T chuyển tiền cho Ông là để trả nợ riêng và nợ chung. Vì vậy, Ông phải có nghĩa vụ trả số tiền đã nhận cho bà T như cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà T là có cơ sở.

Vì bà T không yêu cầu giải quyết về tiền lãi của số tiền trên, nên cấp sơ thẩm không xét là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, ông C cung cấp được một chứng cứ mới là sổ vay nợ và phiếu giao dịch trả tiền gốc và lãi thể hiện có khoản vay vốn Ngân hàng chính sách vào ngày 06-4-2015 với số tiền 15.000.000 đồng, người đứng vay là ông Nguyễn Như C. Qua phân đối chất giữa hai bên tại cấp phúc thẩm, cũng như tài liệu mà phía bị đơn cung cấp, thể hiện trong thời kỳ hôn nhân ông C có đứng ra vay Ngân hàng chính sách để phục vụ vào việc làm ăn chung của gia đình là có thật, bà T cũng thừa nhận và đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán cho ông C $\frac{1}{2}$ số tiền này là 7.500.000 đồng, nên có căn cứ để ghi nhận sự tự nguyện của bà T để trừ vào số tiền theo yêu cầu.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm cần tính lại theo quy định.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Vì sửa án sơ thẩm, nên ông C không phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.
- Căn cứ các điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T;
Buộc ông Nguyễn Như C phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 192.500.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2- Về án phí sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Như C phải chịu 9.625.000 đồng án phí.
+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu 375.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại theo biên lai thu tiền số 0009478 ngày 06-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền.

3- Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Như C số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001350 ngày 23-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 25-03-2020).

*** Nơi nhận:**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND Tỉnh BRVT;
- TAND H. L;
- CCTHA-DS H. L;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đoàn Ngọc Thiện